FireAnt

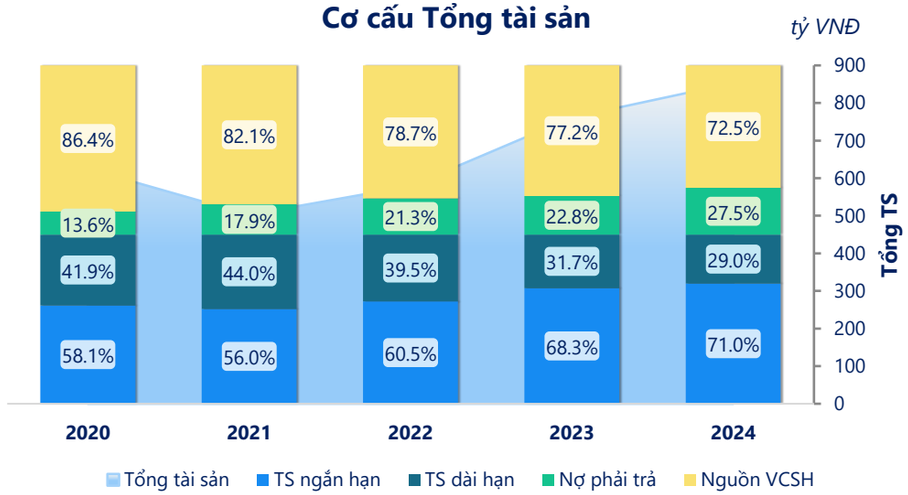
CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	54,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,267
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,682
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,710
% sở hữu nước ngoài	44.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	618
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,453
P/E	16.5
EPS	3,303

YTD	1T	3T	6T
AST	2.1%	-1.0%	-10.4%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

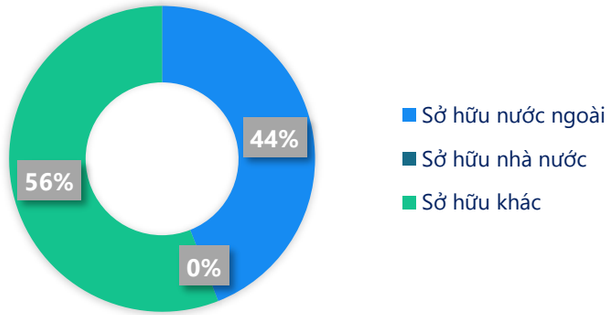
Cơ cấu Tổng tài sản



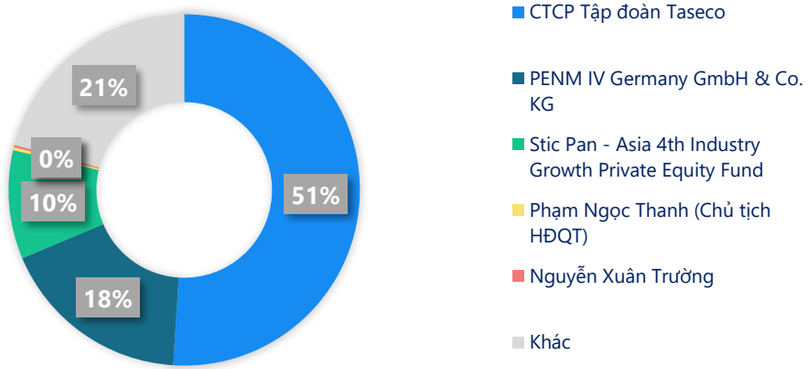
Tổng tài sản của **AST** năm 2024 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **853.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



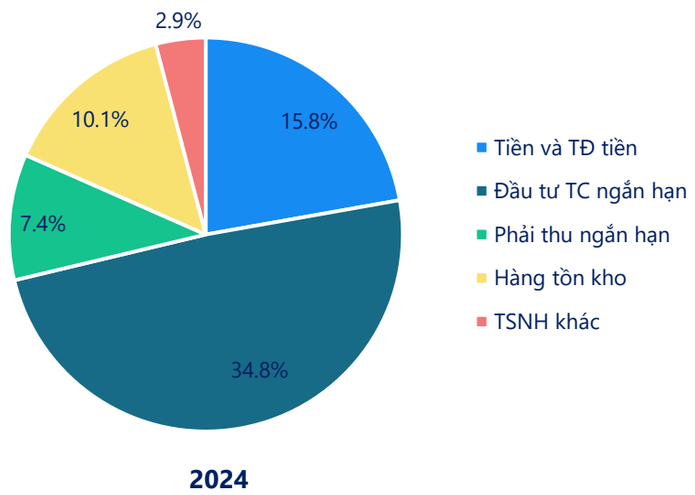
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **56.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 44.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Taseco** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là PENM IV Germany GmbH & Co. KG nắm giữ 17.6% và đứng thứ 3 là Stic Pan - Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund nắm giữ 10.0%.

Powered by Infographic

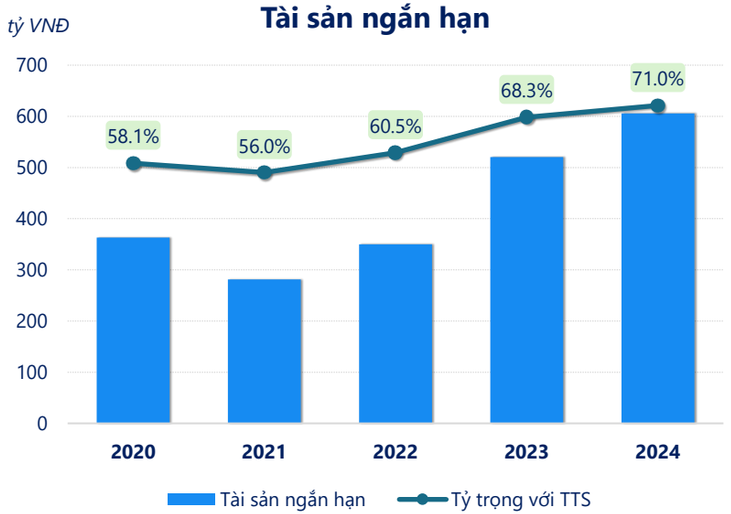
CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

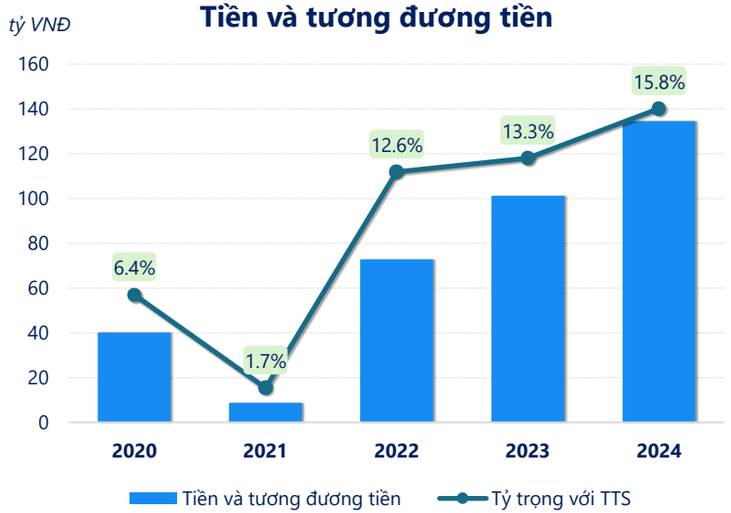


2024

Tài sản ngắn hạn



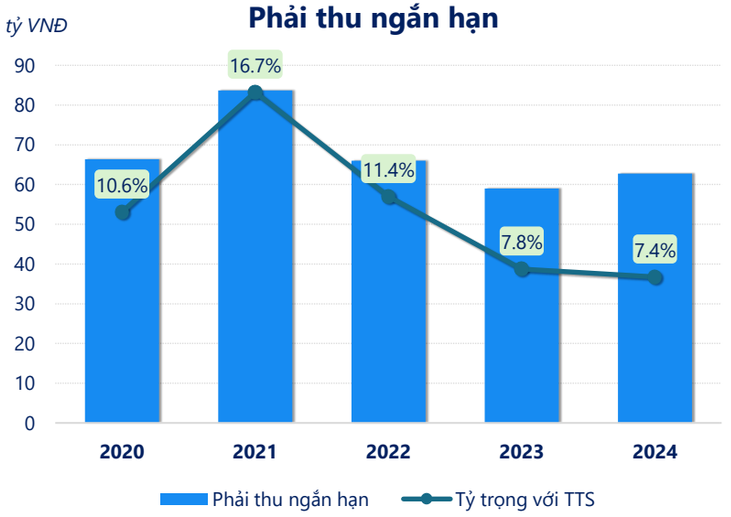
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AST đạt **605.8** tỷ đồng, tăng trưởng **16.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

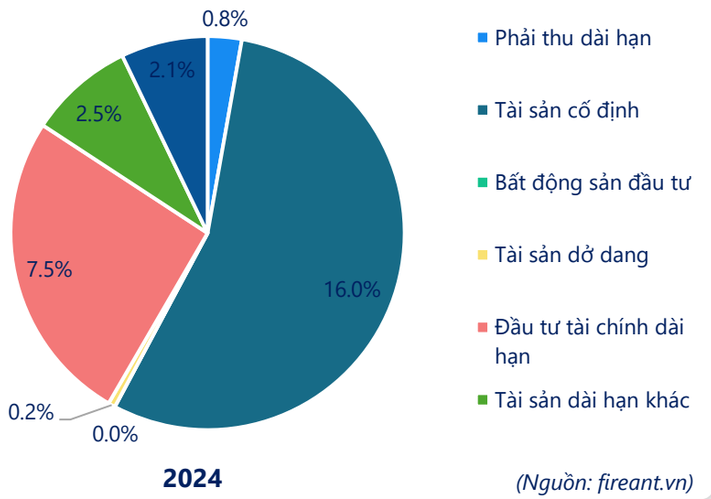


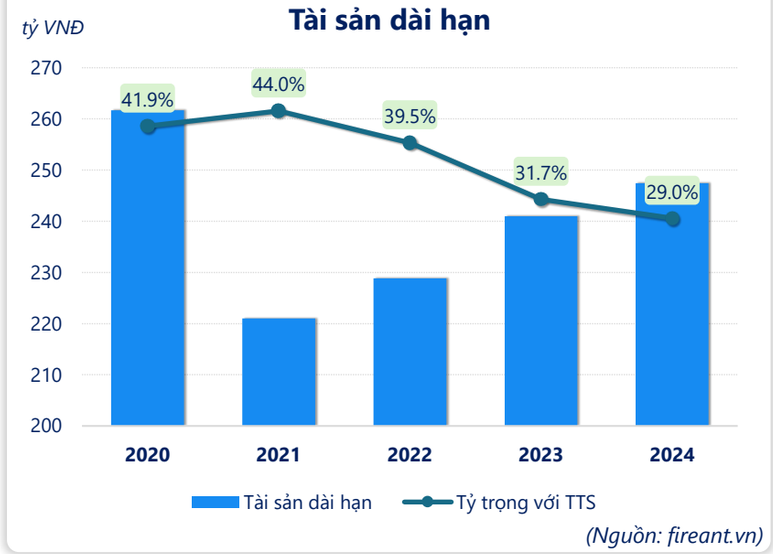
Hàng tồn kho

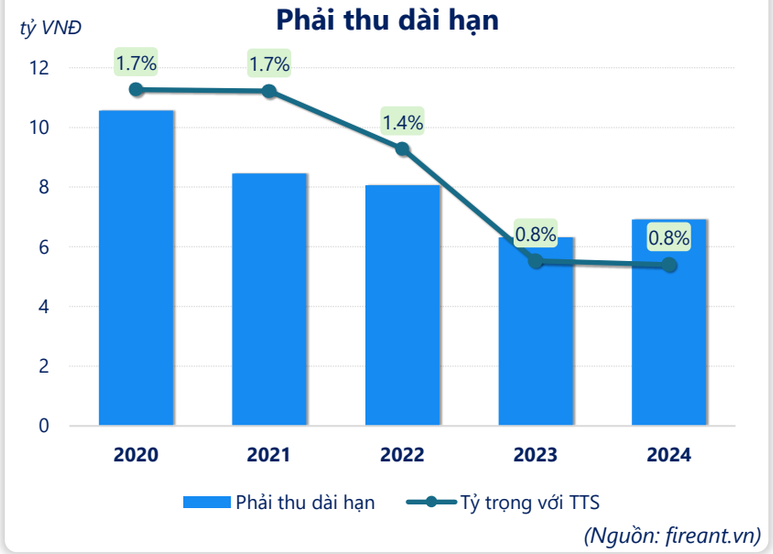


Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

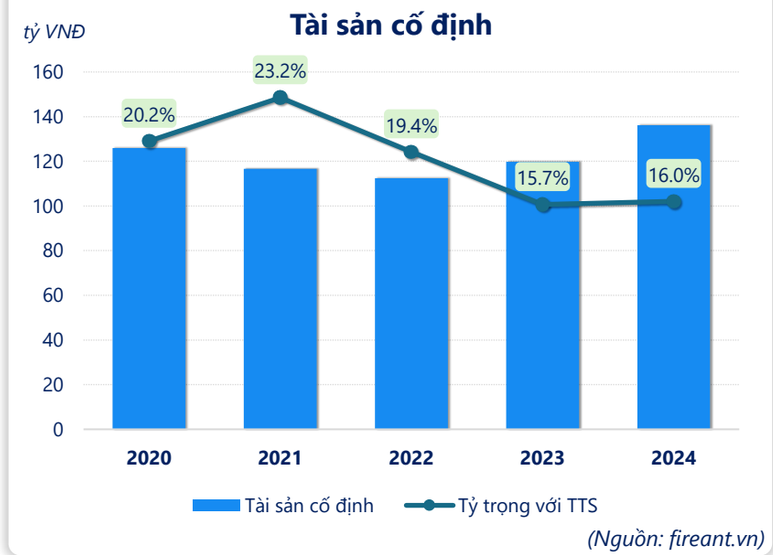


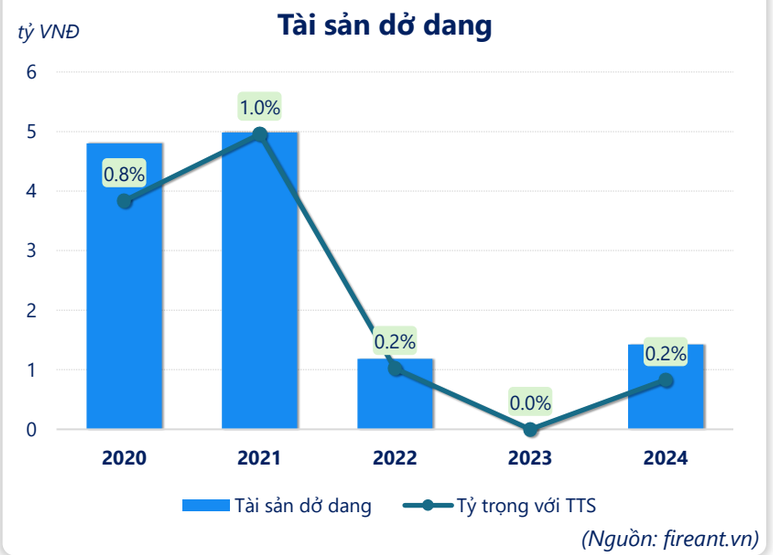




Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.70%** so với năm trước và đạt **247.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.50%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

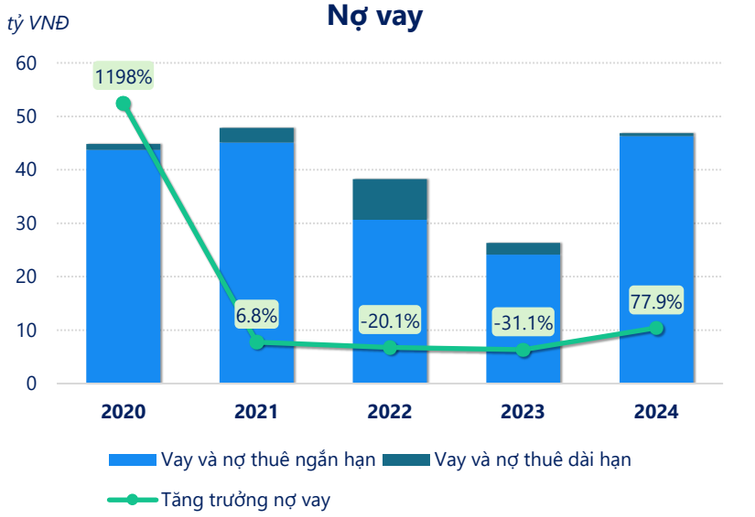




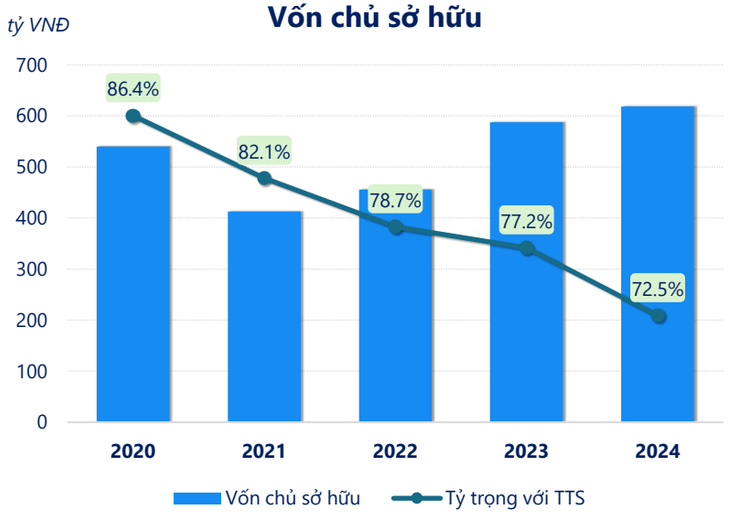
FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

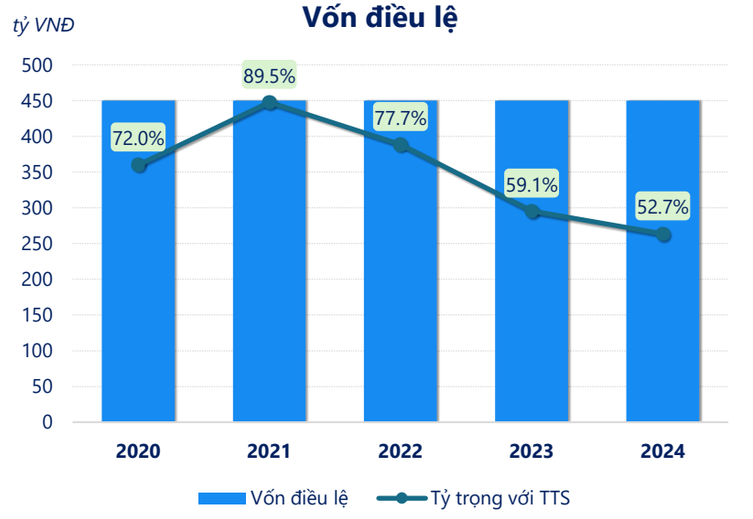
Nợ vay



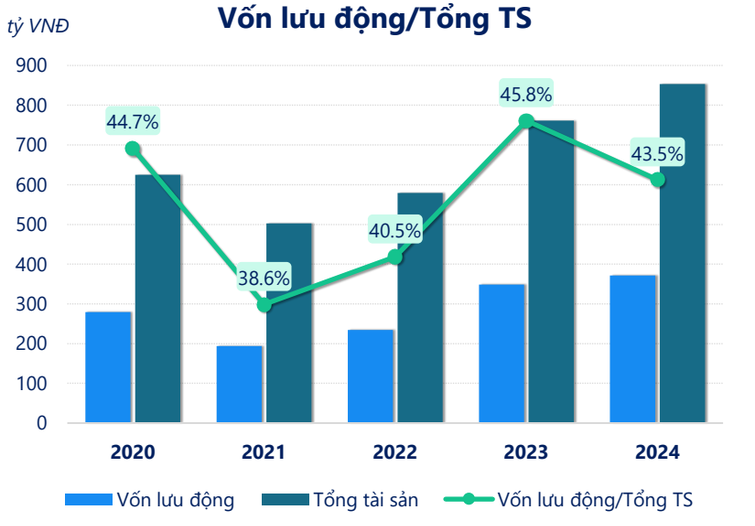
Vốn chủ sở hữu



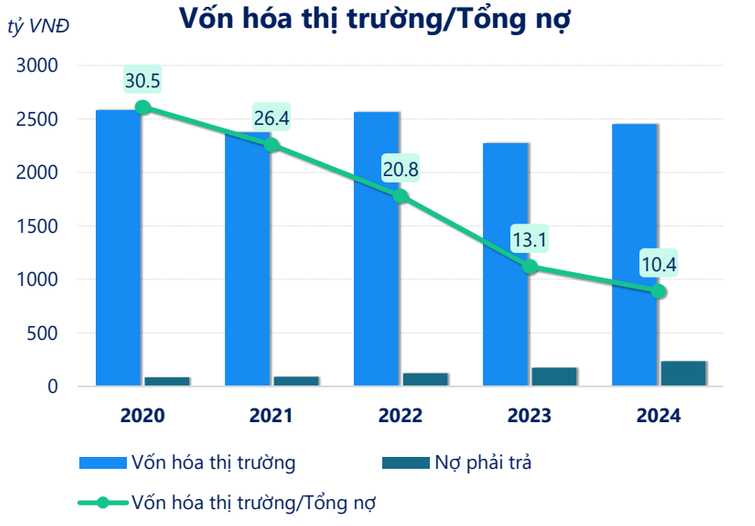
Vốn điều lệ



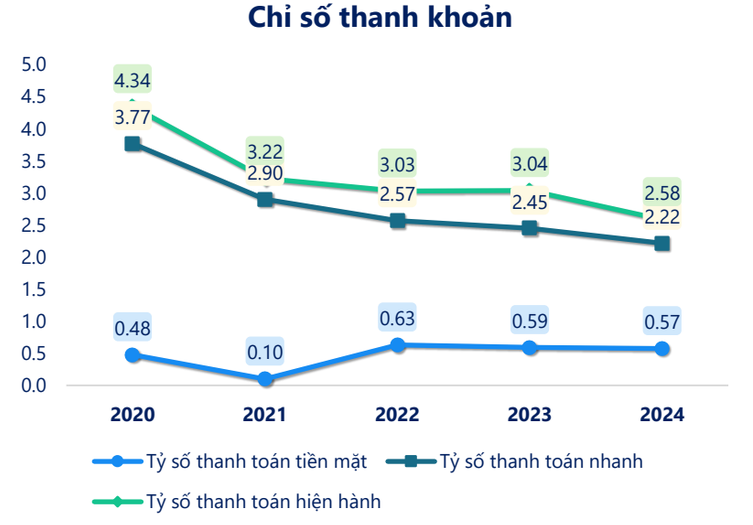
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**853**	**761**	**12.1%**
Tài sản ngắn hạn	606	520	16.4%
Tiền và tương đương tiền	135	101	33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	297	240	23.9%
Phải thu ngắn hạn	62.7	59.0	6.3%
Hàng tồn kho	86.6	101	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	19.8	25.4%
Tài sản dài hạn	**247**	**241**	**2.7%**
Phải thu dài hạn	6.92	6.31	9.6%
Tài sản cố định	136	120	13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.43	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	68.8	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.4**	**19.7**	**8.7%**
Lợi thế thương mại	17.7	26.4	-33.2%
Nợ phải trả	235	174	35.4%
Nợ ngắn hạn	**234**	**171**	**36.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.1	91.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.6	61.4	13.4%
Nợ dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**588**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**588**	**5.2%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**359**	**154**	**604**	**1,100**	**1,330**
Giá vốn hàng bán	209	111	284	460	517
Lợi nhuận gộp	**150**	**43.0**	**319**	**639**	**813**
Doanh thu HĐTC	25.6	9.54	9.88	17.1	17.9
Chi phí TC	2.88	2.96	3.93	4.52	4.05
Chi phí lãi vay	**1.53**	**2.43**	**3.12**	**1.89**	**2.32**
LN trong công ty LKLD	-12.2	-21.8	-3.44	0.15	-3.16
Chi phí bán hàng	126	74.2	164	314	388
Chi phí QLDN	89.2	76.1	121	168	180
LN thuần từ HĐKD	**-55.0**	**-123**	**36.8**	**170**	**256**
Lợi nhuận khác	5.82	-5.83	2.38	7.21	-0.18
LN trước thuế	**-49.2**	**-128**	**39.2**	**178**	**256**
Lợi nhuận sau thuế	**-51.5**	**-129**	**33.8**	**151**	**202**
LNST của CĐ cty mẹ	**-49.0**	**-118**	**23.1**	**116**	**149**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.0	-83.7	97.6	178	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.88	51.1	-27.3	-125	-83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.1	1.28	-6.11	-25.0	-145
Tiền đầu kỳ	220	40.1	8.70	72.8	101
Lưu chuyển tiền thuần	**-180**	**-31.3**	**64.2**	**28.3**	**33.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.03	-0.05	-0.05	-0.01
Tiền cuối kỳ	40.1	8.70	72.8	101	135

Powered by Infographic